

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
A. Tài sản ngắn hạn	100		249.285.912.464	314.304.228.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.491.661.638	92.906.148.499
1. Tiền	111		14.491.661.638	7.906.148.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	85.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	73.900.000.000	99.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.900.000.000	99.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	110.094.185.602	106.763.800.692
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		106.242.407.522	84.805.123.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.139.334.565	20.291.062.108
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.497.828.606	3.376.164.628
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.785.385.091)	(1.708.549.724)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	26.214.594.846	12.029.086.331
1. Hàng tồn kho	141		26.214.594.846	12.029.086.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		585.470.378	3.605.192.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	585.470.378	684.994.088
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			2.920.198.789
B. Tài sản dài hạn	200		439.648.038.612	278.145.384.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.9	315.505.619.443	77.376.087.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.1	315.289.837.511	77.129.430.541
- Nguyên giá	222		565.578.041.936	306.809.595.256
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(250.288.204.425)	(229.680.164.715)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	215.781.932	246.656.936
- Nguyên giá	228		308.750.000	308.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(92.968.068)	(62.093.064)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	57.318.572.135	132.313.568.640
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.318.572.135	132.313.568.640
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.8	59.323.847.034	60.955.728.647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		58.489.669.002	59.711.734.901
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		834.178.032	1.243.993.746
Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)	270		688.933.951.076	592.449.613.163

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
A. Nợ phải trả	300		332.740.033.699	237.015.346.065
I. Nợ ngắn hạn	310		231.207.033.699	230.015.346.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	72.700.784.484	74.544.152.938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.781.875.594	5.712.753.161
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.065.159.418	2.193.088.649
4. Phải trả người lao động	314		20.592.837.057	32.886.960.035
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	10.993.674.445	8.610.889.382
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.153.271.665	8.044.531.555
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		70.527.779.629	73.653.212.335
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25.788.000.000	16.136.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	153.198.136	139.045.320
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	11.450.453.271	8.094.712.690
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		101.533.000.000	7.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		101.533.000.000	7.000.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.20	356.193.917.377	355.434.267.098
I. Vốn chủ sở hữu	410		356.193.917.377	355.434.267.098
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20.b	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.407.785.649	12.895.560.317
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.786.131.728	42.538.706.781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.741.580.985	7.416.453.466
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.044.550.743	35.122.253.315
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		688.933.951.076	592.449.613.163

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÊ DUYỆT



Nguyễn Hoàng Cẩm Giang



Nguyễn Hoàng Dương



Quách Ngọc Bửu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Số 12 Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long - TP. Biên Hòa

MST : 3600274914

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (Quý IV năm 2021)	Năm trước (Quý IV năm 2020)	Lũy kế	
					Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	118.936.093.080	122.431.534.901	355.167.678.791	391.311.306.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		118.936.093.080	122.431.534.901	355.167.678.791	391.311.306.547
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	103.127.375.193	108.083.609.018	302.876.016.111	324.333.502.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		15.808.717.887	14.347.925.883	52.291.662.680	66.977.804.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.964.959.324	1.680.392.232	5.767.640.719	8.351.662.268
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	78.193.000	-	78.193.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	78.193.000	-	78.193.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.459.043.194	7.466.406.950	26.120.931.286	32.350.795.718
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21-22)-(25+26)}	30		8.314.634.017	8.483.718.165	31.938.372.113	42.900.477.644
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.553.729.778	(345.324.826)	7.428.781.134	5.029.939.103
12. Chi phí khác	32	VI.7	821.047.274	50.410.158	1.851.711.202	3.197.097.957
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		2.732.682.504	(395.734.984)	5.577.069.932	1.832.841.146
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.047.316.521	8.087.983.181	37.515.442.045	44.733.318.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.135.649.807	2.057.483.767	7.061.075.588	10.058.169.814
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		727.748.203	268.035.772	409.815.714	(447.104.339)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.8	9.183.918.511	5.762.463.642	30.044.550.743	35.122.253.315
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		261	163	853	994
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Hoàng Cẩm Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Hoàng Dương

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2021	Năm trước 2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.515.442.045	44.733.318.790
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.638.914.714	31.884.856.458
- Các khoản dự phòng	03		1.090.988.183	1.273.826.081
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.766.482.249)	(8.351.662.268)
- Chi phí lãi vay	06		-	78.193.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.478.862.693	69.618.532.061
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.487.021.488)	16.350.407.945
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.185.508.515)	(2.525.832.625)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.908.371.803)	26.188.419.265
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.321.589.609	(6.881.181.608)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(78.193.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.982.909.548)	(10.383.474.838)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	42.334.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.929.159.883)	(5.381.163.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.307.481.065	86.949.847.594
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(183.773.450.175)	(73.761.639.812)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		(21.900.000.000)	(208.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		47.000.000.000	223.970.031.049

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2021	Năm trước 2020
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.766.482.249	11.364.833.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(152.906.967.926)	(47.176.774.839)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		120.321.000.000	23.136.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.136.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		80.185.000.000	(864.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(54.414.486.861)	38.909.072.755
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.906.148.499	53.997.075.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		38.491.661.638	92.906.148.499

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÊ DUYỆT



Nguyễn Hoàng Cẩm Giang



Nguyễn Hoàng Dương



Quách Ngọc Bửu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ đô thị môi trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có số lao động đang làm việc là 577 người (số đầu năm là 641 lao động).

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (43 năm).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Mức trích lập dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường bằng 0.5% doanh thu thuần hàng năm (không bao gồm doanh thu xuất bán nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con và ngược lại) đối với hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại (bao gồm cả hoạt động tạm lưu trữ chất thải nguy hại chờ xử lý) và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế năm. Số dư dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường không vượt quá 10% vốn điều lệ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	225.265.203	263.565.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.266.396.435	7.642.582.812
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	24.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	38.491.661.638	92.906.148.499

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	73.900.000.000	99.000.000.000
Cộng	73.900.000.000	99.000.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi ⁽ⁱ⁾	7.500.000.000	14.150.000.000	7.500.000.000	10.500.000.000
Cộng	7.500.000.000	14.150.000.000	7.500.000.000	10.500.000.000

- (i) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi (Mã chứng khoán SDV). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi (số đầu năm là 500.000 cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu các bên liên quan	141.025.113	86.493.285
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	35.821.500	28.974.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	66.742.800	39.873.200
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D)	5.524.920	5.524.920
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	17.493.300	
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	4.354.593	5.111.965
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	440.000	
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	880.000	660.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	6.248.000	
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành		5.253.600

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	3.520.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai		1.095.600
Công ty CP Xây Dựng Đồng Nai	0	
Phải thu các khách hàng khác	106.101.382.409	84.718.630.395
Phòng Quản lý Đô thị TP. Biên Hòa	37.636.168.914	45.038.857.099
Phòng Tài nguyên Môi trường TP. Biên Hòa	41.666.431.997	14.628.193.476
Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Vĩnh Cửu	6.413.169.235	8.307.194.103
Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Long Thành	5.780.543.670	
Các khách hàng khác	14.605.068.593	16.744.385.717
Cộng	106.242.407.522	84.805.123.680

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trả trước cho bên liên quan	1.136.190	87.776.190
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.136.190	87.776.190
Trả trước cho Khách hàng khác	1.138.198.375	20.203.285.918
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	0	2.022.307.742
Establisements A. Menart	0	16.230.745.262
Các nhà cung cấp khác	1.138.198.375	1.950.232.914
Cộng	1.139.334.565	20.291.062.108

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu bên liên quan	0	100.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức - ký quỹ đảm bảo thi công xây dựng sân golf		100.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.497.828.606	3.276.164.628
Tiền lãi dự thu	3.210.440.549	1.347.052.055
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	7.758.055	160.468.411
Xí nghiệp MT Biên Hòa - phải thu tiền RP. RYT	1.157.385.169	1.099.637.987
Tạm ứng	211.591.000	191.305.000
Bảo hiểm xã hội	433.785.617	
Bảo hiểm y tế	88.296.638	94.174.937
Bảo hiểm thất nghiệp	66.631.705	69.533.779
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	321.939.873	313.992.459
Cộng	5.497.828.606	3.376.164.628

6. Nợ quá hạn

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	5.664.450	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	774.179.073
Trên 3 năm	1.564.374.253	Trên 3 năm	236.852.000
Từ 1 năm đến 3 năm	1.215.346.388	Từ 1 năm đến trên 3 năm	697.518.651
Cộng	2.785.385.091		1.708.549.724

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

31/12/2021	01/01/2021
2.785.385.091	1.708.549.724

7. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.694.344.245	1.045.082.307
Công cụ, dụng cụ	863.472.324	951.009.708
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.104.957.945	9.499.554.400
Hàng hóa	551.820.332	533.439.916
Cộng	<u>26.214.594.846</u>	<u>12.029.086.331</u>

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phí cấp quyền khai thác tận thu đất dôi dư tại Khu xử lý rác Vĩnh Tân	-	78.767.029
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	585.470.378	606.227.059
Cộng	<u>585.470.378</u>	<u>684.994.088</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền thuê đất tại Khu xử lý Vĩnh Tân	15.436.625.108	15.822.540.740
Tiền bồi thường tại Khu xử lý Vĩnh Tân	33.235.798.128	34.066.693.080
Tiền chậm nộp theo kiến nghị của KTNN	2.386.430.206	
Chi phí sửa chữa	3.895.448.129	3.823.396.857
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.535.367.431	5.999.104.224
Cộng	<u>58.489.669.002</u>	<u>59.711.734.901</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	134.711.708.019	38.462.842.220	100.524.886.754	483.669.536	32.626.488.727	306.809.595.256
Mua trong kỳ		697.750.000				697.750.000
Tăng theo nguyên giá tạm tính						
Tăng khác			907.087.084			907.087.084
Thanh lý, nhượng bán			-4.275.158.014			-4.275.158.014
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	120.325.708.994	140.227.036.799		886.021.817		261.438.767.610
Số cuối kỳ	255.037.417.013	179.387.629.019	97.156.815.824	1.369.691.353	32.626.488.727	565.578.041.936
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	62.729.175.245	12.570.897.344	49.022.014.497	287.605.900	11.946.104.254	136.555.797.240
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	101.074.502.142	28.191.242.311	77.284.564.399	313.170.003	22.816.685.860	229.680.164.715
Khấu hao trong kỳ	4.302.768.164	3.283.382.464	9.578.912.566	40.816.156	6.770.231.290	23.976.110.640
Tăng khác			907.087.084			907.087.084
Thanh lý, nhượng bán			-4.275.158.014			-4.275.158.014
Số cuối kỳ	105.377.270.306	31.474.624.775	83.495.406.035	353.986.159	29.586.917.150	250.288.204.425
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	33.637.205.877	10.271.599.909	23.240.322.355	170.499.533	9.809.802.867	77.129.430.541
Số cuối kỳ	149.660.146.707	147.913.004.244	13.661.409.789	1.015.705.194	3.039.571.577	315.289.837.511

10. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Số đầu năm

Số cuối kỳ

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Chờ thanh lý

Giá trị hao mòn

Số đầu năm

Khấu hao trong kỳ

Số cuối kỳ

Giá trị còn lại

Số đầu năm

Số cuối kỳ

Chương trình phần
mềm máy tính

308.750.000

308.750.000

-

-

62.093.064

30.875.004

92.968.068

246.656.936

215.781.932

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Ghi nhận vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	537.368.715	8.771.310.500	9.010.679.215	-	298.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự	18.000.000	-	-	-	18.000.000
Lò hỏa táng tại Trung tâm Nghĩa trang Biên Hòa	239.368.715	8.073.560.500	8.312.929.215	-	-
Phần mềm quản trị và điều hành	280.000.000	-	-	-	280.000.000
Máy móc, thiết bị SX	-	697.750.000	697.750.000	-	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	131.776.199.925	180.660.892.405	253.125.838.395	2.290.681.800	57.020.572.135
Bãi xử lý rác Trảng Dài	138.868.533	-	-	-	138.868.533
Công trình khu xử lý chất thải huyện Vĩnh Cửu	131.637.331.392	180.660.892.405	253.125.838.395	2.290.681.800	56.881.703.602
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	6.290.587.159	-	6.290.587.159	-
Cộng	132.313.568.640	195.722.790.064	262.136.517.610	8.581.268.959	57.318.572.135

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí khấu hao tài sản cố định. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Số đầu kỳ	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Các chi phí phải trả	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.561.926.235	(727.748.203)	834.178.032
Cộng	1.561.926.235	(727.748.203)	834.178.032

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 10% (kỳ trước thuế suất là 10%).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả các bên liên quan	17.686.218.371	11.963.014.387
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	2.101.084.295	1.402.284.614
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	0	182.715
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Sonadezi	329.450.000	89.100.000
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	13.983.210.808	9.989.270.818
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	1.272.473.268	482.176.240
Phải trả các nhà cung cấp khác	55.014.566.113	62.581.138.551
Công ty TNHH Duy Hiếu	7.103.753.090	28.480.700.906
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỬ GIA		
ESTABLISSEMENTS A. MENART		
Các nhà cung cấp khác	47.910.813.023	34.100.437.645
Cộng	72.700.784.484	74.544.152.938
Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.		

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trả trước của các bên liên quan	-	2.625.507.790
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	-	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-	2.625.507.790
Trả trước của các khách hàng khác	4.781.875.594	3.087.245.371
Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Phước An Thịnh		1.597.200.000
Công ty TNHH Vạn Diễm	1.254.510.000	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIẾN AN HÙNG	388.670.000	
CÔNG TY TNHH XD CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG HỢP LỰC	2.316.809.997	
Các khách hàng khác	821.885.597	1.490.045.371
Cộng	4.781.875.594	5.712.753.161

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa		2.567.249.317	3.806.688.200		1.239.438.883	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			6.204.726	6.204.726		
Thuế nhập khẩu			9.478.240	9.478.240		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.057.483.767		7.061.075.588	7.982.909.548	1.135.649.807	
Thuế thu nhập cá nhân	135.604.882		1.912.963.253	1.992.078.607	56.489.528	
Thuế tài nguyên		268.356.480	1.051.843.380	301.266.140	482.220.760	
Tiền thuê đất ⁽¹⁾			745.463.064	745.463.064		
Phí, lệ phí, phải nộp khác		84.592.992	1.209.204.790	973.251.358	151.360.440	
Các loại thuế khác			10.000.000	10.000.000		
Cộng	2.193.088.649	2.920.198.789	15.812.921.241	12.020.651.683	3.065.159.418	

Công ty đã thực hiện việc nộp tiền chậm nộp tiền thuê đất tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai theo thông báo số 215/KV XIII-TH ngày 06/6/2021 của Kiểm toán Nhà nước khu vực XIII, số tiền:

2.565.412.471 VND và đã gửi văn bản số 298/SZE-TCKT ngày 16/6/2021 để thông báo cho Cục Thuế tỉnh Đồng Nai được biết.

(i) **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ hệ thống chiếu sáng, công viên, cây xanh, mai táng, hỏa táng	Không chịu thuế
- Hút hầm vệ sinh, rác thải, rác y tế	0%
- Các dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy phép đầu tư số 47121000435 do UBND Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 11 năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% đối với hoạt động thu gom và xử lý chất thải, nước thải tại Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai cho dự án khu xử lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay (Quý IV năm 2021)	Năm trước (Quý IV năm 2020)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.047.316.521	8.087.983.181
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.636.521.561	4.299.767.227
- Các khoản điều chỉnh giảm	8.005.589.049	3.428.659.800
Thu nhập chịu thuế	5.678.249.033	8.959.090.608
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20%	1.135.649.807	2.320.961.894
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10%		-263.478.127
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.135.649.807	2.057.483.767

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải	10.590.768.836	8.357.489.382
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	402.905.609	253.400.000
Cộng	10.993.674.445	8.610.889.382

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	84.105.580	89.479.780
Bảo hiểm xã hội	-	170.652.544
Phòng Tài chính Kế hoạch Biên Hòa - chi phí xử lý rác sinh hoạt	18.740.673.208	18.740.673.208
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - chi phí giải phóng mặt bằng huyện Vĩnh Cửu	47.382.461.015	47.382.461.015
TT Nghĩa Trang Biên Hòa - phải trả tiền xây mộ, kim tinh	2.842.200.000	2.151.933.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.478.339.826	5.118.012.788
Cộng	70.527.779.629	73.653.212.335

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả liên quan đến chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	153.198.136
Số cuối kỳ	153.198.136

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Nhận từ Tổng Công ty Sonadezi	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.755.991.025	1.756.112.666		59.290.000	(823.887.989)	4.747.505.702
Quỹ phúc lợi	3.688.839.230	1.756.112.666	-	-	(208.779.630)	5.236.172.266
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	367.785.000	-	-	(367.785.000)	-
Quỹ công tác xã hội cộng đồng	83.287.645	702.445.066	-	166.105.436	(219.402.700)	732.435.447
Quỹ thưởng các cá nhân và các cơ quan hữu quan	566.594.790	702.445.066	-	-	(534.700.000)	734.339.856
Cộng	8.094.712.690	5.284.900.464	-	225.395.436	(2.154.555.319)	11.450.453.271

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	300.000.000.000	9.743.759.816	39.283.174.668	3.166.833.462	352.193.767.946
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	35.122.253.315	-	35.122.253.315
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	3.151.800.501	(7.866.721.202)	-	(4.714.920.701)
Hoàn trả vốn đầu tư XD CB				(3.166.833.462)	(3.166.833.462)
Chia cổ tức năm 2019			(24.000.000.000)		(24.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2020	300.000.000.000	12.895.560.317	42.538.706.781		355.434.267.098
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	5.627.561.796	-	5.627.561.796
Số dư tại 31/03/2021	300.000.000.000	12.895.560.317	48.166.268.577		361.061.828.894
Lãi trong kỳ			8.637.841.795		8.637.841.795
Trích lập các quỹ trong kỳ		3.512.225.332	(8.797.125.796)		(5.284.900.464)
Số dư tại 30/06/2021	300.000.000.000	16.407.785.649	48.006.984.576		364.414.770.225
Lãi trong kỳ			6.595.228.641		6.595.228.641
Trích lập các quỹ trong kỳ					
Số dư tại ngày 30/09/2021	300.000.000.000	16.407.785.649	54.602.213.217		371.009.998.866
Lãi trong kỳ			9.183.918.511		9.183.918.511
Trích lập các quỹ trong kỳ					
Chia cổ tức năm 2020			(24.000.000.000)		(24.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	300.000.000.000	16.407.785.649	39.786.131.728		356.193.917.377

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	192.128.460.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	-	39.000.000.000
Các cổ đông khác	107.871.540.000	68.871.540.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

20c. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
Doanh thu bán hàng hóa	739.962.836	679.578.334
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.196.130.244	121.751.956.567
Cộng	118.936.093.080	122.431.534.901

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	52.885.000	40.825.000
Dịch vụ khác	-	
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ chăm sóc cây xanh hoa kiểng	18.630.910	52.496.364
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	5.244.000	4.692.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền		
Dịch vụ khác		44.200.000
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	43.192.500	4.731.273
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình		
Dịch vụ khác		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	2.932.500	2.844.000
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	1.800.000	21.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi		
Dịch vụ khác	108.254.593	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	2.600.000	23.376.905
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	15.520.000	13.080.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	13.400.000	14.328.000
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	11.800.000	10.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	1.968.000	2.988.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D)		
Cung cấp dịch vụ nạo vét hồ ga, cống thoát nước		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ trồng cây xanh, hoa kiểng....		
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức		

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
Thực hiện công trình		3.834.517.126
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác		
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai		20.068.942
Tổng cộng	278.227.503	4.089.947.610

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	686.317.151	509.836.967
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	102.441.058.042	107.573.772.051
Cộng	103.127.375.193	108.083.609.018

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
Lãi tiền gửi ngân hàng.	964.959.324	1.680.392.232
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.000.000.000	-

4. Chi phí tài chính

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
Chi phí lãi vay	-	78.193.000-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
Chi phí cho nhân viên	3.816.921.875	2.979.688.369
Chi phí vật liệu quản lý	231.644.687	212.007.186
Chi phí đồ dùng văn phòng	354.718.467	423.747.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	176.099.787	238.953.627
Thuế, phí và lệ phí	110.516.900	116.079.900
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1.072.587.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	599.036.668	332.590.761
Chi phí bằng tiền khác	4.170.104.810	2.116.235.126
Cộng	9.459.043.194	7.491.890.028

6. Thu nhập khác

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
Thu nhập khác	3.553.729.778	(345.324.826)

7. Chi phí khác

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
Chi phí khác	821.047.274	50.410.158

8. Lãi trên cổ phiếu**8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.183.918.511	5.762.463.642
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.361.975.115)	(870.132.010)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	7.821.943.395	4.892.331.632
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	261	163

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.325.589.131	46.458.460.632
Chi phí nhân công	31.419.063.908	27.193.134.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.293.079.791	13.648.770.308
Chi phí dự phòng	1.049.459.688	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(1.727.773.225)	1.617.427.442
Chi phí khác	7.431.481.994	10.695.356.249
Cộng	106.790.901.287	99.613.149.432

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	505.400.000	1.464.000.454
Ban kiểm soát	92.000.000	237.940.000
Cộng	597.400.000	1.701.940.454

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	Cổ đông sở hữu 13% vốn góp
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vật liệu Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Sonadezi	4.950.502.400	1.361.214.600
Trường cao đẳng CN QT Sonadezi		16.500.000
Công ty Cổ Phần Sonadezi An Bình	8.067.355.205	9.081.155.289
Công ty Cổ Phần Sonadezi Châu Đức		177.790.335
Ký quỹ cty Cổ Phần Sonadezi Châu Đức		100.000.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.13 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty và do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh xúc vận chuyển rác;
- Lĩnh vực kinh doanh thu gom rác phố;
- Lĩnh vực kinh doanh xử lý rác;
- Lĩnh vực kinh doanh chăm sóc công viên công cộng, dây phân cách;
- Lĩnh vực kinh doanh khác: dịch vụ mai táng, hỏa táng, khai thác nghĩa trang, xử lý nước thải....

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm. Công ty kinh doanh trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2022 *th*



Nguyễn Hoàng Cẩm Giang
Người lập



Nguyễn Hoàng Dương
Kế toán trưởng



Quách Ngọc Bửu
Phê duyệt